

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

ẢNH HƯỞNG CỦA HÌNH THÁI TIẾNG ANH TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI VŨ THỊ HƯƠNG TRÀ*

TÓM TẮT: Nhiều nghiên cứu trước đây thường có xu hướng tách biệt từ mượn tiếng Anh ra khỏi ngữ cảnh tiếng Hán và bỏ qua thực tế là nhóm từ vay mượn này không chỉ tồn tại độc lập, riêng lẻ mà chúng đã được chuyển đổi và điều chỉnh để phù hợp với đặc trưng ngữ pháp tiếng Hán. Điều này cũng có nghĩa là, tiếng Hán không chỉ tiếp nhận từ mượn tiếng Anh một cách thụ động mà qua đó đã hình thành nên các phương thức cấu tạo từ mới bằng cách phát triển kho hình vị phong phú từ tiếng Anh. Và như vậy, tiếng Anh không chỉ đóng góp một số lượng từ ngữ đáng kể vào vốn từ vựng tiếng Hán, mà còn đem lại những thay đổi nhất định ở cấp độ hình thái học. Dựa trên những dữ liệu thu thập được, bài viết phân tích một cách hệ thống những biến đổi hình thái học của từ vựng tiếng Hán trong quá trình tiếp xúc sâu rộng và lâu dài với tiếng Anh.

TỪ KHÓA: tiếng Hán; tiếp xúc ngôn ngữ; biến đổi ngôn ngữ; biến đổi hình thái; vay mượn hình thái.

NHẬN BÀI: 27/4/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 02/08/2024

1. Đặt vấn đề

1.1. Vay mượn ngôn ngữ (language borrowing) được xem là một trong những hệ quả quan trọng của tiếp xúc ngôn ngữ. Vay mượn ngôn ngữ, hiểu một cách chung nhất, là sự chuyển di các đặc điểm dưới bất kì hình thức nào từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác do kết quả của tiếp xúc ngôn ngữ. Theo Thomason và Kaufman (1988), “*Vay mượn là sự kết hợp các đặc điểm nước ngoài vào ngôn ngữ mẹ đẻ của một nhóm người bởi những người nói ngôn ngữ đó: ngôn ngữ mẹ đẻ được duy trì nhưng bị thay đổi do bổ sung các đặc điểm kết hợp. Trong vay mượn, từ vựng luôn là yếu tố nước ngoài đầu tiên du nhập vào ngôn ngữ đi vay.*” và “*Nếu có áp lực văn hóa lâu dài, mạnh mẽ từ nhóm người nói ngôn ngữ nguồn với những người sử dụng ngôn ngữ vay mượn thì các đặc điểm cấu trúc cũng như âm vị, ngữ âm, cú pháp và thậm chí (mặc dù hiếm hơn) các đặc điểm hình thái cũng có thể được vay mượn*” (tr.37). Như vậy, vay mượn ngôn ngữ không chỉ thể hiện ở khía cạnh vay mượn từ vựng, ngữ âm, ngữ nghĩa mà còn thể hiện ở cấp độ hình thái học. Trong đó, từ vựng thường sẽ là yếu tố được vay mượn đầu tiên và khi sự tiếp xúc được duy trì trong một thời gian đủ dài thì các yếu tố như ngữ âm, hình thái, cấu trúc sẽ được vay mượn. Sự tiếp xúc giữa tiếng Hán và tiếng Anh cũng không nằm ngoài quy luật này.

1.2. Trong tiếp xúc ngôn ngữ Hán - Anh, ảnh hưởng của tiếng Anh đối với tiếng Hán không chỉ thể hiện ở sự gia tăng một số lượng lớn từ vay mượn mà ở phương diện cấu tạo từ và cấu trúc cũng xuất hiện những biến đổi đáng kể so với ngữ pháp tiếng Hán truyền thống. Wang Li (1954) từng nhận định, hiện tượng Âu hóa ngữ pháp tiếng Hán là không có giới hạn và không thể nói hiện tượng này đã đạt đến điểm kết thúc. Chính vì vậy, việc tiếp tục nghiên cứu và chỉ ra những đặc điểm mới của xu hướng Âu hóa mà chủ yếu là hiện tượng Anh hóa ngữ pháp tiếng Hán trong giai đoạn hiện nay là việc làm cần thiết. Tuy nhiên, dù đã có không ít học giả tiến hành nghiên cứu ảnh hưởng của tiếng Anh đối với tiếng Hán nhưng chủ yếu chỉ tập trung khảo sát ở khía cạnh vay mượn từ vựng, những công trình miêu tả, phân tích ảnh hưởng của hình thái học và cấu trúc tiếng Anh lên tiếng Hán còn khá hiếm hoi. Bên cạnh đó, có một thực tế là, tiếng Hán thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, từ đơn tiếng Hán không có các biến thể hình thái học như từ tiếng Anh và một số ngôn ngữ khác, chính điều này đã dẫn đến quan điểm sai lầm cho rằng tiếng Hán “không có hình thái” hoặc ‘nghèo nàn về mặt hình thái’. Trên thực tế, khi nghiên cứu về hình thái học tiếng Hán, Jerome L. Packard (2000) đã cho rằng: “*Trong khi tiếng Hán có thể không có các dạng từ trải qua các biến đổi hình thái như give, gave, giving and given, (nhưng) tiếng Hán thực sự có ‘hình thái’, và hình thái mà nó có thuộc loại hấp dẫn và khai sáng nhất*” (tr.1). Trên cơ sở dữ liệu tiếng Hán, Packard đã mô tả mối quan hệ mật thiết giữa từ và các thành phần cấu tạo nên chúng bao gồm cả cách nhận dạng các hình vị tiếng Hán, từ đó đưa ra những hiểu biết mới về sự phát triển của các hình vị

*TS; Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;
Email: huongtravu@hcmussh.edu.vn

trong tiếng Hán hiện đại. Nghiên cứu sáng tạo của Packard đã xua tan niềm tin phổ biến rằng tiếng Hán “không có từ” mà chỉ “có từ”, đồng thời cung cấp một cuộc thảo luận toàn diện về bản chất ngôn ngữ và nhận thức về từ tiếng Hán. Ông cũng chỉ ra rằng tiếng Hán không hề “nghèo nàn về hình thái”, mà có một hệ thống hình thái khác vì nó chọn những “thiết lập” khác nhau dựa trên các thông số được chia sẻ bởi tất cả các ngôn ngữ. Dựa trên mô hình phân tích các mức độ biến đổi ngôn ngữ do tiếp xúc gây ra của nhóm tác giả Thomason và Kaufman (1988) kết hợp với những nghiên cứu về hình thái học tiếng Hán của Packard (2000), bài viết khảo sát một cách hệ thống những biến đổi của tiếng Hán trong tiếp xúc ngôn ngữ Hán - Anh từ khía cạnh hình thái học, qua đó chỉ ra rằng, ít nhất một phần do ảnh hưởng của tiếng Anh mà hệ thống hình vị tiếng Hán đang có những biến đổi so với truyền thống.

2. Đặc điểm hình vị tiếng Hán và tình hình nghiên cứu về vay mượn hình thái học trong tiếng Hán hiện đại

2.1. Đặc điểm hình vị tiếng Hán

Có thể nói, nghiên cứu hình thái học là nghiên cứu một cách hệ thống về hình vị, qua đó phân tích các đặc điểm cấu trúc bên trong của từ cũng như các quy tắc cấu tạo từ. Zhuang-Lin Hu (2013, tr.46) đã khái quát: “*Xét từ mối quan hệ giữa nội dung và biểu đạt, hình vị là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất, không thể phân chia thành những đơn vị ngôn ngữ nhỏ hơn mà không phá vỡ hoặc làm biến đổi hoàn toàn ý nghĩa ngữ pháp và từ vựng của nó*”. Ví dụ như, *boys* do *boy* và *-s* tạo thành, *checking* gồm hai hình vị *check* và *-ing*; trong khi, *chair* không thể phân chia thành *ch* và *air* vì hai thành phần này không có bất cứ liên hệ gì với *chair*.

Về phân loại, Yu-Min Ku (2001, tr.8-9) cho rằng, cơ bản có thể chia các hình vị thành hình vị tự do (có thể xuất hiện độc lập như một từ) và hình vị ràng buộc (không thể xuất hiện độc lập dưới dạng một từ). Các hình vị ràng buộc lại chia thành ba tiểu loại: (a) phụ tố biến tố (vd: *-ed*, *-s*, *-’s*), là những hình vị ngữ pháp biểu thị thì, thể, số, loại...; (b) phụ tố phái sinh, thường dẫn đến sự biến đổi một phần của từ gốc (vd: *-er*, *-ly*, *-ness*); (c) phụ tố ràng buộc (vd: *-logy*, *-ics*, *-tain*), chúng phải kết hợp với các từ gốc hoặc phụ tố phái sinh khác để tạo thành từ mới. Căn cứ vào ý nghĩa, De-Jin Sun (2002, tr.24-25) lại chia các hình vị tiếng Hán thành hai nhóm lớn là hình vị thực và hình vị hư. Theo đó, hình vị thực là những hình vị có ý nghĩa cụ thể, có thể biểu đạt các sự vật, hành động hay trạng thái, tính chất một cách độc lập như: 父, 看, 明...; hình vị hư là những hình vị không biểu thị ý nghĩa hay sự vật cụ thể mà chỉ giữ chức năng ngữ pháp. Hình vị hư lại được chia thành hai tiểu loại là hình vị hư dùng để cấu tạo từ (*--子*, *--儿*...) và hình vị hư có thể độc lập thành từ (*了*, *的*, *呢*...). Khi xem xét các hình vị tiếng Hán theo đặc điểm hình thái của chúng, Packard (2000, tr.68-71) đã xác định hai tiêu chí đầu tiên để phân tích thành phần cấu tạo từ trong khung hình thái là: (a) hình vị là tự do hay ràng buộc; và (b) hình vị là hình vị “chức năng” (ngữ pháp) hay “nội dung” (từ vựng). Sự kết hợp của các thuộc tính này mang lại bốn loại hình vị có thể có: (1) nếu hình vị là một hình vị chức năng và tự do thì đó là một *từ chức năng (function word)*; (2) nếu là một hình vị nội dung và tự do thì đó là một *từ gốc (root word)*; (3) nếu hình vị là nội dung và bị ràng buộc thì đó là một *gốc ràng buộc (bound root)*; (4) nếu hình vị bị ràng buộc và có tính ngữ pháp thì đó là một phụ tố (*affix*). Trong bốn loại hình vị này, nhìn chung chỉ có các từ chức năng không tự do kết hợp với các hình vị khác để tạo thành các từ lớn hơn, ba loại hình vị còn lại đều tham gia cấu tạo từ tiếng Hán:

- **Từ gốc (Root words)**: Một từ chỉ bao gồm một hình vị tự do được gọi là từ gốc. Có hai loại từ gốc trong tiếng Hán là từ đơn âm tiết và từ đa âm tiết. Từ đơn âm tiết là đơn vị từ vựng có ý nghĩa và không thể tách rời hơn nữa. Chúng là các từ vựng truyền thống của tiếng Hán như: 国, 水, 树... Từ đa âm tiết thì được chia thành hai tiểu loại là: từ tiếng Hán truyền thống và từ mượn dịch âm. Từ đa âm tiết truyền thống đã xuất hiện trong hệ thống từ vựng tiếng Hán từ hàng trăm thậm chí hàng ngàn năm trước, rất nhiều từ trong số chúng là tên gọi của các loài động vật và thực vật như: 蜘蛛 (nhện), 蜻蜓 (chuồn chuồn), 葡萄 (nho), 芙蓉 (phù dung)... Từ mượn dịch âm và từ phỏng dịch đa âm tiết khá phổ biến trong tiếng Hán hiện đại, đặc điểm của những từ này là các âm tiết cấu tạo từ chỉ thể hiện âm đọc và không liên quan gì đến ý nghĩa của từ, chẳng hạn như: 巴士 (xe bus), 白兰地 (rượu Brandy), 吉他 (đàn

ghi ta)... Không có từ gốc đa âm tiết nào có thể phân tách được. Chính vì vậy, ý nghĩa của chúng không thể đoán biết thông qua ý nghĩa của từng âm tiết cấu tạo nên từ.

- **Từ gốc ràng buộc** (*Bound roots*): Từ gốc ràng buộc là những từ gốc phải kết hợp với các từ gốc, phụ tố hay từ gốc ràng buộc khác để tạo ra từ mới. Theo Packard (2000), từ gốc ràng buộc là thành phần cấu tạo từ có số lượng lớn nhất trong tiếng Hán. Hầu hết các từ ghép tiếng Hán đều được hình thành từ sự kết hợp với các từ gốc ràng buộc. Các từ gốc ràng buộc tiếng Hán khá linh hoạt và có sự khác biệt rõ ràng với các từ gốc ràng buộc tiếng Anh. Thứ nhất, từ gốc ràng buộc tiếng Hán ít bị hạn chế về mặt vị trí, tức là chúng có thể xuất hiện với tư cách là thành phần bên trái hay bên phải của từ, chẳng hạn như, 石 có thể đứng trước các âm tiết không có nghĩa như 子 hay 头 trong 石子, 石头; hoặc nó cũng có thể xuất hiện ở phía sau như trong 宝石, 玉石. Trong khi đó, các gốc ràng buộc tiếng Anh chẳng hạn như: qua-, tele-, -logy, -tain... thường bị hạn chế, chỉ là thành phần cấu tạo từ đứng trước hoặc đứng sau chứ không thể xuất hiện ở cả hai vị trí. Thứ hai, từ gốc ràng buộc tiếng Hán thường có phạm trù từ vựng và ý nghĩa cố định. Thứ ba, chúng tỏ ra hiệu quả và linh hoạt hơn so với các từ gốc ràng buộc tiếng Anh. Không giống với tiếng Anh, các từ gốc ràng buộc tiếng Hán trên thực tế thường kết hợp với từ gốc ràng buộc khác để cấu tạo từ.

- **Các phụ tố** (*Affixes*): Trong ngôn ngữ học phương Tây, phụ tố là các hình vị ràng buộc có tác dụng tham gia cấu tạo từ hoặc thể hiện ý nghĩa ngữ pháp. Về mặt bản chất, chúng thường được xem xét từ bình diện chức năng chứ không phải từ vựng. Các phụ tố có thể phân chia thành phụ tố ngữ pháp (nếu chúng đánh dấu các mối quan hệ ngữ pháp và không làm thay đổi hình thức cấu tạo của từ) và phụ tố cấu tạo từ (nếu chúng tạo ra một lớp từ có hình thức cấu tạo mới).

Có quan điểm cho rằng hình thái học tiếng Hán “khá nghèo nàn”, điều này có lẽ xuất phát từ nhận định sai lầm là ngôn ngữ này có rất ít phụ tố. Trên thực tế, tiếng Hán có một số phụ tố có thể đánh dấu loại từ và chức năng ngữ pháp. Các học giả Chao (1968) và Packard (2000) đã chỉ ra hàng loạt phụ tố tiếng Hán có thể so sánh về mặt định lượng với các phụ tố tiếng Anh như các tiền tố 弟-, 非-, 复-, 可-, 无-, 未-... hay các hậu tố -度, -化, -儿, -头, -性, -者, -子...

Bên cạnh đó, có một số phụ tố quen thuộc trong tiếng Hán bao gồm phụ tố chỉ số nhiều của các danh từ chỉ tác nhân -们, trợ từ động thái -了, -着, -过 và trợ từ chỉ khả năng dẫn đến một kết quả -得. Phần lớn phụ tố đều kết hợp được với danh từ, một số còn có thể kết hợp với động từ, tính từ hoặc phó từ. Ý nghĩa và chức năng của các phụ tố tiếng Hán được điều chỉnh bởi các quy tắc chung và nhiều quy tắc tỏ ra khá hiệu quả. Dưới đây là bảng minh họa một số hình vị trong tiếng Hán và tiếng Anh:

Loại hình vị	Tiếng Anh	Tiếng Hán
Từ gốc (<i>root words</i>)	book (sách) hand (bàn tay) moon (mặt trăng)	山 (núi) 猫 (con mèo) 国 (đất nước)
Từ gốc ràng buộc (<i>bound roots</i>)	-ceive (perceive, receive) -logy (biology, technology) -tain (attain, certain)	房 (房子, 房间) 桌 (饭桌, 桌子) 民 (人民, 民主)
Phụ tố cấu tạo từ (<i>word-forming affixes</i>)	-er (officer, maker, worker) -ly (frequently, hardly, terribly) -ness (emptiness, happiness, sadness)	无- (无为, 无力, 无名) 非- (非凡, 非法, 非议) -化 (工业化, 老化, 绿化)
Phụ tố ngữ pháp (<i>grammatical affixes</i>)	-ed (cheated, needed, worked) -s/-es (books, workers, babies) -er (faster, easier, harder)	-了 (吃了, 喝了) -们 (我们, 父母们) -得 (看得见, 买得到)

Theo Packard (2000, tr.80-81), các từ ghép hai âm tiết trong tiếng Hán về cơ bản là sự kết hợp giữa bốn loại hình vị: từ gốc, từ gốc ràng buộc, phụ tố cấu tạo từ và phụ tố ngữ pháp. Một từ ghép tiếng Hán có thể bao gồm: hai từ gốc (马路, 冰山, 走进...); từ gốc/từ gốc ràng buộc + từ gốc ràng buộc (电脑, 橡

皮, 跑过...); từ gốc ràng buộc/ từ gốc + phụ tố cấu tạo từ (房子, 插头...); từ gốc + phụ tố ngữ pháp (走了, 我们, 进得去...).

2.2. Liên quan đến biến đổi ngôn ngữ, có một cuộc tranh luận kéo dài về vấn đề nguyên nhân của sự biến đổi là do các yếu tố bên trong hay bên ngoài ngôn ngữ. Bài viết đồng tình với quan điểm của nhóm tác giả Thomason và Kaufman (1988) cho rằng, các yếu tố bên ngoài khởi nguồn từ tiếp xúc ngôn ngữ là tác nhân mạnh mẽ thúc đẩy sự biến đổi ngôn ngữ mặc dù không thể bỏ qua vai trò của các yếu tố bên trong. Sự phát triển nội tại cùng với các tác động bên ngoài kết hợp chặt chẽ góp phần vào hiện tượng vay mượn ngữ pháp của ngôn ngữ.

Sử dụng cường độ tiếp xúc làm thước đo quy mô vay mượn, Thomason và Kaufman (1988, tr.74-76) đã phân biệt năm kiểu vay mượn: (1) Tiếp xúc thông thường, chỉ dẫn đến vay mượn các từ ngữ chỉ khái niệm; (2) Tiếp xúc hơi mạnh dẫn đến vay mượn một số từ ngữ chức năng (liên từ, trạng từ); (3) Tiếp xúc mạnh hơn dẫn đến vay mượn nhiều từ ngữ chức năng hơn (giới từ, phụ tố, đại từ, chữ số và một số đặc điểm cấu trúc nhỏ); (4) Tiếp xúc do áp lực văn hóa lớn dẫn đến sự vay mượn vừa phải ở cấp độ cấu trúc; (5) Tiếp xúc do áp lực văn hóa rất lớn dẫn đến sự vay mượn cấu trúc mạnh mẽ. Mô hình này cho chúng ta thấy hai hình thức vay mượn có thể xảy ra, đó là vay mượn từ vựng (lexical borrowing) và vay mượn kết cấu (structural borrowing). Trong đó, vay mượn kết cấu bao gồm sự vay mượn các đặc điểm hình thái và cú pháp từ ngôn ngữ khác. Vay mượn kết cấu thể hiện sự tiếp xúc mật thiết hơn trong khi vay mượn từ vựng thể hiện sự tiếp xúc ít thân mật hơn. Khảo sát riêng trường hợp tiếp xúc ngôn ngữ Hán – Anh chúng tôi nhận thấy, sự biến đổi chủ yếu diễn ra ở ba kiểu tiếp xúc đầu và do đó có thể khái quát mô hình của Thomason và Kaufman thành ba cấp độ vay mượn là: vay mượn từ vựng, vay mượn hình thái và vay mượn cấu trúc.

Cho đến nay, các nghiên cứu về ảnh hưởng của tiếng Anh đối với hình thái học tiếng Hán đã được đề cập trong các nghiên cứu của Tsao (1978), Wu, (2001), Ku (2001)... Những nghiên cứu này chủ yếu thảo luận một số vấn đề như: (1) Sự ra đời của một số phụ tố phái sinh mới (反, 非, -家, -者, 人士, 主义, 性...); (2) Phụ tố biến tố -们 thay thế cho dấu hiệu chỉ số nhiều “-s” của tiếng Anh; các trợ từ 了, 着, 过 thể hiện phạm trù thời thái; sự chuyển loại từ của 在, 有关, 关于 ... (3) Sự phát triển của các từ song âm tiết và đa âm tiết dưới ảnh hưởng của tiếng Anh... Tuy nhiên, một số khảo sát còn rời rạc chưa mang tính hệ thống hoặc mới chỉ đưa ra danh sách các dấu hiệu hình thái vay mượn từ tiếng Anh mà chưa đi sâu giải thích những cơ chế đằng sau hiện tượng vay mượn này.

3. Biến đổi hình thái học tiếng Hán trong tiếp xúc ngôn ngữ Hán - Anh

Sự xuất hiện của các từ ngữ như: 沙发, 冰激凌, 热线, 脱口秀... chỉ được xem là những bổ sung đơn thuần về mặt từ vựng cho tiếng Hán, chúng chưa tiết lộ gì về ảnh của tiếng Anh đối với cấu trúc bên trong của từ tiếng Hán. Trên thực tế, tiếng Anh không chỉ mang lại những thay đổi về số lượng mà còn cả những thay đổi về mặt hình thái học đối với hệ thống từ vựng tiếng Hán.

Điểm đáng chú ý là, quá trình hình thành từ ngữ mới trong tiếng Hán có thể làm xuất hiện một số hình vị mới hoặc kích hoạt, khiến cho một số hình vị tiếng Hán truyền thống trở nên phổ biến hơn dưới ảnh hưởng của tiếng Anh. Việc tạo ra các hình vị mới theo cách này được xem là một trong những nguồn chính cho sự phát triển từ vựng và các yếu tố hình thái học trong tiếng Hán. Tương ứng với xu hướng phát triển này, các từ tiếng Anh khi được vay mượn vào tiếng Hán thì một số hình vị sau đó đã được khái quát hóa hoặc tách ra khỏi các từ mượn dịch âm hay từ mượn dịch nghĩa và trở thành một hình vị mới. Đôi khi, các từ ghép vay mượn có thể khiến cho hình thái học tiếng Hán xuất hiện các hình vị kép/ hình vị hai âm tiết. Phân tích hình thái học các hình vị tiếng Hán cho thấy tiếng Anh đã có những ảnh hưởng đáng kể đến hình thái học tiếng Hán theo những cách sau:

3.1. Các từ gốc ràng buộc mới làm thành phần cấu tạo từ

Sự khuếch tán và phát triển các từ gốc ràng buộc là một trong những đặc điểm quan trọng của tiếng Hán hiện đại. Rất nhiều trường hợp, các từ gốc ràng buộc mới xuất hiện có nguồn gốc từ các từ mượn dịch âm hay từ mượn dịch nghĩa.

Một số từ dịch âm ban đầu vốn có các hình vị cấu tạo nên chúng chỉ được dùng để ghi lại một âm đọc tương tự trong tiếng Anh và không mang bất cứ ý nghĩa gì. Tuy nhiên về sau, do tần số xuất hiện ngày càng nhiều, những hình vị này lại dần có thêm ý nghĩa của từ vay mượn và không còn đơn thuần chỉ là kí hiệu dùng để biểu thị âm đọc, chúng bắt đầu mang một ý nghĩa nào đó giống như những hình vị khác trong tiếng Hán và có thể tham gia cấu tạo từ mới như một từ gốc ràng buộc. Ví dụ như, từ gốc ràng buộc “的” được rút ra từ từ mượn dịch âm “的士” (taxi) đã kết hợp với các từ khác và tạo ra một loạt từ ngữ liên quan đến xe taxi hay các phương tiện giao thông như: 的哥, 的票, 打的, 货的, 火的. Một số từ gốc ràng buộc khác có nguồn gốc từ các từ mượn dịch âm như: 巴 (xe buýt), 吧 (quán bar/ nơi giải trí), 啤 (bia rượu), 模 (người mẫu)...

Các từ gốc ràng buộc mới cũng có thể được tạo ra từ các từ mượn dịch nghĩa. Ví dụ, từ gốc ràng buộc 领 có ý nghĩa mới là “tầng lớp xã hội” nhờ sự liên kết của nó với hai từ mượn 白领 (white collar) và 蓝领 (blue collar). Rõ ràng, không chỉ nét nghĩa của từ 领 thay đổi mà trạng thái của nó cũng thay đổi, từ một từ gốc (với nghĩa “cái cổ” hay “cổ áo”) đã trở thành một từ gốc ràng buộc. Từ gốc ràng buộc mới 领 được sử dụng để tạo ra một loạt từ ghép mới như: 粉领, 白领, 红领, 黑领, 金领, 小白领. Tương tự có các từ gốc ràng buộc khác như: 迷 (歌迷, 影迷, 球迷...), 网 (网吧, 网哥, 网恋...), 软 (软环境, 软饮料, 软广告...), 硬 (硬环境, 硬广告, 硬任务...). Về ngữ nghĩa, các từ gốc này có sự thay đổi chức năng, từ chỗ định danh hay biểu đạt tính chất cụ thể của các đối tượng, sự vật đã chuyển sang mô tả bản chất và đặc điểm trừu tượng của chúng.

Một số ví dụ đáng chú ý khác liên quan đến các từ gốc ràng buộc mới trong tiếng Hán là 看 và 走. Ảnh hưởng của tiếng Anh đã tạo ra rất nhiều động từ ghép để mô tả các hoạt động khác nhau trên thị trường chứng khoán như: 看涨 (look good), 看跌 (look bad), 走俏 (go popular), 走高 (go high). Sự kết hợp vốn rất hiếm trong tiếng Hán này tỏ ra khá sáng tạo. Trong tiếng Hán truyền thống, các từ gốc như 走 và 看 thường không có nghĩa hoàn thành và chỉ mang ý nghĩa là “đi” hay “nhìn”, và chúng không biểu thị kết quả. Do vậy, một hình vị khác thường được thêm vào để chỉ kết quả của hành động như: 看见 (nhìn thấy), 走进 (đi vào). Trong tiếng Hán, các từ như 走 và 高 (go high), 看 và 好 (look good) trước đây không bao giờ được kết hợp cùng nhau theo cách tương ứng của chúng trong tiếng Anh, thể nhưng sự kết hợp này đã được từ vựng hóa và dần trở thành một nguồn sáng tạo từ mới đặc biệt trong tiếng Hán. Trong các ví dụ 看好, 看涨 và 走俏, 走高, 走 và 看 đã biến đổi thành các từ gốc ràng buộc, biểu thị ý nghĩa “kết quả, có xu hướng”... Có thể thấy, các từ gốc ràng buộc mới cũng khá hiệu quả khi tham gia cấu tạo từ như các phụ tố.

3.2. Các từ gốc mới làm thành phần cấu tạo từ

Có thể nói, các từ gốc ràng buộc được tạo ra từ các từ vay mượn chiếm tỉ lệ áp đảo, tuy nhiên cũng có những ngoại lệ. Một trong số đó là trường hợp hình vị tự do 秀 (show) được tách ra từ từ mượn hỗn hợp 脱口秀 (talk show). Sau khi tách ra, 秀 có thể trở thành một từ độc lập với ý nghĩa như từ show trong tiếng Anh. Điều thú vị là tính chất từ loại và chức năng ngữ pháp của 秀 có thể thay đổi trong các ngữ cảnh khác nhau. Ví dụ:

(a) 李霞也一直有分寸地“秀”着。

(Lý Hạ cũng luôn biểu diễn một cách có chừng mực.)

(b) 窦文涛崔永元谁的口更“秀”?

(Đậu Văn Đào và Thôi Vĩnh Nguyên ai dẫn chương trình sôi nổi hơn?)

(c) 婚礼, 在我们看来是一场秀。

(Hôn lễ, đối với chúng tôi mà nói, chỉ là một buổi trình diễn.)

Ở câu (a), 秀 được sử dụng như một động từ với ý nghĩa “biểu diễn, trình diễn”. Ở câu (b), 秀 hoạt động như một tính từ có nghĩa là: “có sức thuyết phục, sôi nổi”. Trong câu (c), 秀 lại là danh từ mang ý nghĩa “buổi biểu diễn”. Từ các ví dụ trên có thể thấy, 秀 là thành phần cấu tạo từ khá hiệu quả. Rất nhiều

từ ghép được tạo ra từ 秀 đã được tìm thấy và ngày càng trở nên phổ biến, chẳng hạn như: 选秀, 作秀, 秀场, 模仿秀, 电视秀, 政治秀...

Một hiện tượng đáng chú ý khác trong quá trình hình thành từ ghép tiếng Hán là, một số từ gốc là từ mượn dịch âm hay từ mượn hỗn hợp tỏ ra khá hiệu quả khi tham gia cấu tạo từ mới. Chẳng hạn như, 博客 là từ dịch âm kết hợp với dịch nghĩa của từ *blog* trong tiếng Anh. Khi được sử dụng như danh từ, 博客 đề cập đến một hệ thống đăng tải thông tin trực tuyến cho phép người sử dụng cập nhật thông tin lên trang web một cách dễ dàng. Điều đáng nói là 博客 đã tham gia cấu tạo nên nhiều từ mới như: 博客日记, 博客日志, 博客社区, 博客运动, 博客文化... 博客 cũng có thể làm động từ với nghĩa là đăng nhật kí hay hành trình lên trang web riêng như trong câu “大家开始博客了。” (*Mọi người bắt đầu đăng bài lên blog*). Một ví dụ khác là từ gốc 绿色 tách ra từ từ ghép dịch nghĩa 绿色革命 (cách mạng xanh) với ý nghĩa liên quan đến môi trường, cũng có thể tham gia tạo nên các từ ghép mới như: 绿色标志, 绿色产业, 绿色产品, 绿色建筑...

Kiểu cấu tạo từ ghép gồm một thành phần là từ mượn tiếng Anh và một thành phần khác hiện khá phổ biến trong tiếng Hán hiện đại. Những phân tích và ví dụ kể trên cho thấy, mô hình cấu tạo từ mới từ các từ gốc tách ra từ từ vay mượn tiếng Anh khá hiệu quả và sáng tạo. Thông qua mô hình cấu tạo từ này, một lượng từ ghép mới xuất hiện hàng ngày trong tiếng Hán và ý nghĩa của chúng có thể được suy ra từ ngữ cảnh cũng như hình thức cấu tạo từ.

3.3. Sự phát triển của các phụ tố

Có thể nói, một trong những phương thức cấu tạo từ thường được sử dụng để hình thành nên các cách biểu đạt mới trong tiếng Anh, tiếng Hán hay bất cứ ngôn ngữ nào khác là việc gắn kết phụ tố vào các từ ngữ hiện có. Trên thực tế, sự tiếp xúc giữa tiếng Hán và tiếng Anh đã tạo điều kiện thuận lợi cho xu hướng sử dụng ngày càng nhiều các phụ tố trong tiếng Hán, do bắt chước phương thức sử dụng phụ tố biến tố và phụ tố phái sinh để cấu tạo từ trong tiếng Anh. Do ảnh hưởng của tiếng Anh, một số phụ tố vốn có sự phân bố khá hạn chế với số lượng nhỏ trong tiếng Hán trước đó cũng dần trở nên phổ biến và xuất hiện thường xuyên hơn. Ngoài ra, việc vay mượn và chuyển dịch từ ngữ tiếng Anh còn tạo ra một số phụ tố mới, từ đó làm cho số lượng phụ tố trong tiếng Hán không ngừng tăng lên.

3.3.1. Các phụ tố truyền thống trong tiếng Hán được sử dụng mở rộng và phổ biến hơn

Một số phụ tố truyền thống trước đó được phân bố và sử dụng hạn chế trong tiếng Hán. Dưới ảnh hưởng của tiếng Anh, những phụ tố này xuất hiện thường xuyên và phạm vi kết hợp cũng ngày càng được mở rộng.

1) Hậu tố chỉ số nhiều 们

Việc sử dụng hậu tố này đã bắt nguồn từ rất lâu trước khi Trung Quốc có sự tiếp xúc với phương Tây. Tuy nhiên, Wang (1954) đã chỉ ra rằng, trong tiếng Hán truyền thống, hậu tố chỉ số nhiều 们 chỉ được sử dụng hạn chế với các đại từ nhân xưng như 我们, 你们, 他们 và danh từ chỉ các mối quan hệ của con người như 兄弟们, 姐妹们, còn lại hậu tố này thường không được sử dụng để chỉ số nhiều của các danh từ khác. Một danh từ có gắn hậu tố 们 luôn ở dạng số nhiều nhưng sự phân biệt giữa số ít và số nhiều không phải lúc nào cũng biểu thị bằng sự hiện diện hay vắng mặt của hậu tố 们, số nhiều cũng có khi được biểu thị bằng cách kết hợp với các số lượng từ hoặc dựa trên ngữ cảnh như 五个儿子 (năm người con trai). Điều này có nghĩa việc sử dụng hậu tố 们 trong hầu hết các trường hợp là sự lựa chọn. Trong tiếng Hán hiện đại, có một sự gia tăng đáng kể việc sử dụng 们 với các danh từ chỉ người và đôi khi cả những danh từ không phải chỉ người. Sự thay đổi rõ ràng này được cho là do ảnh hưởng của các ngôn ngữ phương Tây đặc biệt là tiếng Anh, thông qua các tác phẩm dịch thuật. Khác với tiếng Hán, danh từ trong các ngôn ngữ Ấn - Âu được biến cách để biểu thị số nhiều bởi sự hiện diện của các hậu tố như “-s” hoặc “-es”. Một số dịch giả đã sử dụng 们 để dịch hậu tố số nhiều trong tiếng Anh có lẽ chỉ xuất phát từ lí do đơn giản muốn trung thành với văn bản gốc, họ cho rằng nếu có dạng số nhiều trong văn bản nước ngoài thì phải có dạng số nhiều tương ứng trong văn bản dịch. Cũng có một số dịch giả lại chủ

ý giới thiệu các dạng số nhiều này vì theo ý kiến chủ quan của họ các cách diễn đạt trong tiếng Hán còn chưa chính xác và cần có sự phân biệt rõ ràng giữa số ít và số nhiều. Chính vì vậy, dưới ảnh hưởng của tiếng Anh và các ngôn ngữ châu Âu, những người nói tiếng Hán bắt đầu mở rộng cách sử dụng hậu tố số nhiều 们 với các danh từ chỉ người. Những từ ngữ hầu như chưa xuất hiện ở đầu thế kỉ 20 trở về trước thì hiện nay lại dễ dàng được tìm thấy trên sách báo, tạp chí, chẳng hạn như: 作家们, 学者们, 朋友们, 孩子们, 科学家们, 好人们, 委员们, 演员们, 居民们... Trước khi chịu ảnh hưởng của phương Tây, sự kết hợp với hậu tố chỉ số nhiều như trên hiếm khi được sử dụng mà thường được biểu thị bằng tổ hợp số lượng từ hoặc dựa trên ngữ cảnh. Hiện nay, 们 đã có phạm vi và sự phân bố rộng hơn, nó có thể đi kèm với hầu hết các danh từ chỉ người để bắt chước sự phân biệt giữa số ít và số nhiều trong tiếng Anh. Ngoài ra, cũng do ảnh hưởng của tiếng Anh, một số động vật đôi khi được nhân cách hóa và kết hợp được với hậu tố 们 như: 鲤鱼们, 鸽鹏们, 鸿鹄们, 动物们... Thậm chí 们 còn được sử dụng với các sự vật vô tri vô giác dù sự kết hợp này vẫn còn khá hiếm, chẳng hạn như: 电脑们, 洋快餐们, 新车们, 书们... Cũng có khi, 们 không chỉ đứng sau danh từ số ít mà còn đi kèm với loạt danh từ chung chỉ số nhiều như: 师生们, 子女们, 父母们, 少男少女们...

Nói tóm lại, hậu tố 们 tuy đã xuất hiện từ rất lâu về trước nhưng sự tiếp xúc với các ngôn ngữ phương Tây mà đại diện là tiếng Anh đã khiến cho sự phân bố và phạm vi sử dụng của hậu tố này được mở rộng và củng cố tạo nên một loạt từ mới được sử dụng phổ biến trong tiếng Hán ngày nay.

2) Hậu tố chỉ sự tiếp diễn 着

Dưới ảnh hưởng của ngữ pháp tiếng Anh, hậu tố 着 được sử dụng ngày càng nhiều và có thể gắn vào một số động từ mà trước đây chưa bao giờ xảy ra.

Hậu tố 着 vốn từ lâu đã được sử dụng trong các phương ngữ miền bắc Trung Quốc để biểu thị sự tiếp diễn của một số động từ chỉ hành động và đã được tìm thấy trong những tiểu thuyết kinh điển như Hồng Lâu Mộng, Thủy Hử... Tuy nhiên, sau khi tiếp xúc với phương Tây, 着 đã được sử dụng rộng rãi hơn nhiều so với trước đây. Ví dụ:

(a) 国有大中型企业, 一直扮演着一个举足轻重的角色。

(Các doanh nghiệp vừa và lớn của nhà nước đang giữ vai trò rất quan trọng)

(b) 祖国人民目前正万众一心地与非典进行着勇敢的斗争。

(Nhân dân cả nước đang đoàn kết một lòng, dũng cảm chiến đấu chống lại dịch Sars)

(c) 忽视了生态环境的保护直接威胁着人类的健康和生存。

(Việc xem nhẹ vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái đang đe dọa trực tiếp đến sức khỏe và sự sống của con người)

Rõ ràng, việc sử dụng hậu tố 着 trong các ví dụ trên đều ít nhiều do chịu ảnh hưởng của tiếng Anh vốn có hình thái động từ phức tạp. Một số học giả Trung Quốc hiện đại có thời gian dài học tập và tiếp xúc với các ngôn ngữ phương Tây có xu hướng đánh đồng các hậu tố của động từ tiếng Hán với các đuôi động từ trong các ngôn ngữ châu Âu. Có ý kiến cho rằng, mặc dù cách biểu đạt phạm trù thời thái của động từ (sử dụng các từ 着, 了...) đã tồn tại trong tiếng Hán từ rất lâu nhưng phải sau cuộc vận động Ngũ Tứ năm 1919 thì việc sử dụng này mới được phát triển một cách có chủ đích do sự tiếp xúc ngày càng sâu rộng với phương Tây và từ đó hình thành nên một nhóm từ đặc biệt trong tiếng Hán.

Trước khi chịu ảnh hưởng của các ngôn ngữ châu Âu, chỉ những động từ chỉ hành động như 拿, 指 mới đi kèm với 着, các động từ tự thân đã mang tính liên tục như 继续, 感觉, 存在 hiếm khi kết hợp với hậu tố này. Ngày nay, 着 được sử dụng tự do hơn nhiều so với trước. Chẳng hạn như, động từ chính trong các ví dụ dưới đây vốn đã mang ý nghĩa liên tục và trước đây sẽ không kết hợp được với 着:

(a) 杨振宁告诉记者: “..... 这个变化高速地继续着。”

(Dương Chấn Ninh nói với các phóng viên: “... sự thay đổi này đang tiếp tục tiến triển một cách chóng mặt.”)

(b) 然而, 对于非典, 到目前为止还存在着许多不确定性。

(Tuy nhiên, cho đến nay vẫn còn có rất nhiều điều chưa chắc chắn về Sars.)

(c) 我感觉着他的手, 聆听着他的话语, 听起来他是一个极和善的人。

(Tôi đang cảm nhận bàn tay anh ấy, lắng nghe lời nói của anh ấy, có vẻ như anh ấy là một người rất hiền lành.)

Một cách sử dụng mới thú vị khác của hậu tố 着 là kết hợp với động từ 有. Không chỉ giới hạn trong văn phong viết, 有着 đã trở nên phổ biến và ngày càng được sử dụng nhiều trong khẩu ngữ. Trên thực tế, dưới ảnh hưởng của ngữ pháp tiếng Anh, hậu tố 着 đã xuất hiện ngày càng thường xuyên trong tiếng Hán. Ví dụ:

(a) 徐悲鸿有着强烈的爱国思想。

(Từ Bi Hồng có tình thân yêu nước mãnh liệt.)

(b) 每个孩子均有着不同的性格。

(Mỗi đứa trẻ có một tính cách khác nhau.)

Có lẽ ngôn ngữ nước ngoài không phải là nguyên nhân duy nhất dẫn đến việc tăng cường sử dụng 着 nhưng có thể nói, hiện nay 着 kết hợp được với hầu hết các động từ tiếng Hán là do chịu ảnh hưởng một phần của các ngôn ngữ phương Tây mà rõ nét nhất là tiếng Anh.

3) Hậu tố trạng ngữ 地

Một phụ tố khác cũng được sử dụng phổ biến hơn do ảnh hưởng của tiếng Anh là hậu tố 地. Đây là yếu tố đứng sau trạng ngữ và là dấu hiệu ngữ pháp chính thức để phân biệt từ loại. Trong tiếng Hán truyền thống, chức năng của 地 là biến tính từ thành trạng ngữ, như trong câu: 他慢慢地开车 (慢 + 地 = 慢慢地) (Anh ấy lái xe chậm chậm). Dưới ảnh hưởng của tiếng Anh, các ngữ trạng từ tiếng Hán đứng trước động từ có thể trở nên dài và phức tạp hơn thay vì khá ngắn như trước đây. Ví dụ:

我想做的是尽量真实地反映阿富汗妇女的实际状况。

(Điều tôi muốn làm là cố gắng phản ánh hoàn cảnh thực tế của phụ nữ Afghanistan một cách trung thực nhất có thể).

Cũng do ảnh hưởng của tiếng Anh, hậu tố 地 còn được sử dụng ngày càng nhiều với các phó từ. Chẳng hạn, các từ 忽然, 同时, 突然, 完全... trong tiếng Hán đã có thể là trạng ngữ mà không cần thêm bất kì phụ tố nào, tuy nhiên thời gian gần đây, hậu tố 地 có xu hướng được thêm vào sau chúng tạo ra các cụm từ mới: 忽然地, 同事地, 突然地, 完全地... Ví dụ: 东亚锦标赛这么突然地就取消了。(Giải vô địch khu vực Đông Á đã bất ngờ bị hủy bỏ.)

Xu hướng sử dụng hậu tố 地 với tất cả phó từ tiếng Hán rõ ràng phản ánh mong muốn của một bộ phận người Trung Quốc muốn phân biệt các nhóm từ loại trong ngôn ngữ của họ thông qua việc sử dụng các yếu tố hình thức về mặt ngữ pháp. Thay đổi trong cách đánh dấu ngữ pháp các lớp từ như những mô tả ở trên ít nhiều đều có liên quan đến sự tiếp xúc giữa tiếng Hán với các ngôn ngữ phương Tây vốn có sự biến hình rất lớn.

4) Hậu tố danh từ hóa 者

Hậu tố 者 là một ví dụ điển hình về sự phát triển hình thái trong tiếng Hán dưới ảnh hưởng của phương Tây. Trong tiếng Hán cổ, 者 chỉ là một trợ từ có tác dụng chuyển đổi các động từ thành ngữ danh từ và ở một số tác phẩm văn học kinh điển, 者 đã xuất hiện trong các cụm từ 老者, 侍者, 道者, 后死者... Ban đầu trong văn Bạch thoại, hậu tố 者 không được sử dụng phổ biến lắm mà thường được thay thế bởi 的. Tuy nhiên về sau, cấu trúc này thường được dùng để dịch nhiều danh từ tiếng Anh kết thúc bằng “-er”, “-or” và được xem là cách dịch khá hiệu quả. 者 có thể thêm vào sau động từ, tính từ, danh từ và các cụm từ để chỉ đối tượng có một đặc điểm hay thuộc tính nào đó. Ví dụ:

- Động từ + 者: 患者 (người bệnh), 学者 (học giả), 记者 (phóng viên), 研究者 (nhà nghiên cứu), 赞成者 (người ủng hộ)...

- Tính từ + 者: 强者 (kẻ mạnh), 弱者 (kẻ yếu), 老者 (người già), 优秀者 (người xuất sắc), 自愿者 (người tự nguyện)...

- Danh từ + 者: 笔者 (tác giả), 医者 (bác sĩ), 人文主义者 (người theo chủ nghĩa nhân văn), 责任者 (người chịu trách nhiệm), 马克思主义者 (người theo chủ nghĩa Mác)...

- Cụm từ + 者: 被访者 (người được phỏng vấn), 麻烦制造者 (người gây rắc rối), 视而不见者 (người nhắm mắt làm ngơ)...

Như vậy, dưới ảnh hưởng của các ngôn ngữ phương Tây vốn có sự biến đổi hình dạng rất cao mà đại diện là tiếng Anh, phạm vi sử dụng và tần số xuất hiện của các hậu tố 们, 着, 地, 者... trong tiếng Hán hiện đại ngày càng được mở rộng và tăng lên đáng kể.

3.3.2. Vay mượn phụ tố tiếng Anh

Bên cạnh việc mở rộng và tăng cường sử dụng các hậu tố truyền thống, tiếng Hán còn xuất hiện một nhóm các phụ tố mới có ý nghĩa và cách sử dụng giống một số ngôn ngữ châu Âu như các phụ tố tiếng Anh: -ness, -tion, -cal, -ize... Mô phỏng cách sử dụng các hậu tố như vậy, từ vựng tiếng Hán bắt đầu gắn thêm một số hình vị để điều chỉnh ý nghĩa và làm thay đổi loại từ. Trong số các phụ tố phái sinh đang được sử dụng phổ biến hiện nay, 性 và 化 là hai phụ tố nổi bật và đáng chú ý nhất.

1) Hậu tố 性

Trong tiếng Hán cổ, 性 vốn được sử dụng như một từ độc lập với ý nghĩa là bản chất, đặc điểm tự nhiên, thiên phú. Và từ đó có thể hình thành nên các từ ghép 天性 (thiên tính), 人性 (nhân tính), 国性 (tính cách dân tộc)... 性 lúc này vẫn chỉ là một thành phần của từ ghép chứ chưa được xem là phụ tố. Sau đó, một số dịch giả đã sử dụng 性 như một hậu tố để dịch một số danh từ trừu tượng chỉ khả năng hay chất lượng như: 描写性 (mang tính mô tả), 同时性 (mang tính đồng bộ); hoặc cũng có thể dùng 性 để tạo ra các danh từ trừu tượng với ý nghĩa: thực trạng, điều kiện, phẩm chất giống như các hình vị tiếng Anh -tion, -ty, -ness... Chẳng hạn như, 相对性 (relativity – tính tương đối), 弹性 (flexibility – tính co giãn), 普遍性 (universality – tính phổ quát), 彻底性 (thoroughness – tính triệt để), 真实性 (authenticity – tính chân thực)... Hậu tố 性 dần được sử dụng rộng rãi đến mức bất cứ khi nào chúng ta thấy nó đi kèm với một yếu tố khác thì sự kết hợp mới này sẽ là một danh từ.

Một trường hợp khác là từ 可能 (possibility – khả năng), trước đây 可能 thường được sử dụng mà không kèm theo bất cứ phụ tố nào như trong câu “没有这个可能.” (Không có khả năng này). Tuy nhiên, có lẽ để phân biệt chức năng danh từ với các chức năng khác (động từ, trợ động từ...) của một từ, một số người bắt đầu thêm phụ tố dư thừa là 性 vào sau 可能 và lúc này câu được diễn đạt thành “没有这个可能性.” mà không có sự khác biệt về nghĩa với câu ban đầu. Ngoài ra, một số từ tiếng Hán mới được tạo ra với hậu tố 性 không có từ tương ứng trong tiếng Anh, như: 艺术性 (tính nghệ thuật), 控制性 (tính kiểm soát), 批判性 (tính phê phán)...

2) Hậu tố 化

Về mặt ngữ nghĩa, 化 tương ứng với các hậu tố tiếng Anh như: -ify, -ization, -en. Trên thực tế, rất lâu về trước 化 cũng đã được dùng để chỉ quá trình biến đổi, chẳng hạn từ 物化 vốn chỉ sự biến đổi từ con người thành bướm và sau đó dùng để chỉ cái chết, sự chuyển đổi từ sự sống thành vật chất. Một trường hợp khác là 卵化, từ này từ lâu đã chỉ quá trình biến đổi từ quả trứng thành con gà. Tuy nhiên, điều thúc đẩy và mở rộng việc sử dụng từ 化 là do thói quen sử dụng hậu tố của tiếng Anh để tạo ra các động từ hoặc danh từ từ các danh từ và tính từ. Chính vì vậy, phạm vi và tần số sử dụng 化 đã tăng lên đáng kể đặc biệt là trong lĩnh vực dịch thuật để chuyển đổi những hậu tố tiếng Anh có ý nghĩa tương tự. Dưới đây là một số trường hợp hậu tố 化 tham gia cấu tạo từ ghép trong tiếng Hán hiện đại:

- Động từ + 化: 美化 (beautify), 开化 (civilize), 民主化 (democratize), 正常化 (normalize)...

- Từ gốc ràng buộc (động từ) + 化: 感化 (sensitize), 归化 (naturalize), 磁化 (magnetize)...

- Danh từ + 化: 气化 (gasify), 汽化 (vaporize), 氧化 (oxidize)...

- Từ gốc ràng buộc (danh từ) + 化: 欧化 (Europeanize), 石化 (petrify), 骨化 (ossify)...

Phần lớn những ví dụ trên là sự sáng tạo mới trong tiếng Hán. Như vậy, cấu trúc X 化 dường như đã cung cấp một phương thức tiện lợi để biểu đạt các khái niệm, quá trình mới.

3) Các phụ tố vay mượn khác

Ngoài hai phụ tố vay mượn đáng chú ý là 性 và 化, một loạt các phụ tố tiếng Anh khác đã xuất hiện và ngày càng được sử dụng rộng rãi trong tiếng Hán. Dưới đây là bảng minh họa một số phụ tố hình thái tiếng Hán vay mượn từ tiếng Anh:

Phụ tố tiếng Anh	Phụ tố tiếng Hán	Ví dụ minh họa
-th	- 度	长度, 宽度, 高度, 难度, 知名度, 可信度, 复杂度...
-ism	- 主义	民主主义, 和平主义, 相对主义, 改良主义, 形式主义...
-ship	- 术	驾驶术, 成长术, 组织术, 观察术, 税收术, 欺骗术...
super-, ultra-	- 超	超人, 超高, 超市, 超自然, 超发光, 超立体, 超短波...
multi-, poly-	多-	多细胞, 多信道, 多频道, 多国家, 多元论, 多边, 多价...
anti-, counter-	反-	反征兵, 反质子, 反物质, 反核子, 反封建, 反作用...
non-, in-, im-, un-	非-	非线性, 非暴力, 非正规, 非正式, 非正义, 非理智...
non-, in-, un-	不-	不科学, 不道德, 不信任, 不公正, 不公平, 不平衡...
pre-	预-	预范畴, 预分析, 预行程, 预校正, 预均衡, 预存储...
post-	后-	后现代, 后古典, 后悲剧, 后东方主义, 后个人主义...
neo-	新-	新运动, 新状态, 新都市, 新市民, 新体验, 新人类...

Như vậy, do ảnh hưởng của tiếng Anh trong quá trình tiếp xúc, tiếng Hán đã xuất hiện thêm một số phụ tố mới đồng thời tăng cường mở rộng việc sử dụng một số phụ tố truyền thống đã có từ thời cổ đại. Trên thực tế, các phụ tố trong tiếng Hán cũng thể hiện những đặc trưng cơ bản của tiếng Anh như:

- Phụ tố tiếng Hán luôn bị ràng buộc khi xuất hiện trong các văn bản tiêu chuẩn, chẳng hạn như phụ tố cấu tạo danh từ 老 trong 老虎, 老鼠; và 性 trong 人性, 科学性...

- Việc sử dụng các phụ tố vay mượn tỏ ra khá hiệu quả, ví dụ như 度 ban đầu được dùng để dịch hậu tố chỉ mức độ -th trong tiếng Anh như: 长度 (length – độ dài), 宽度 (width – độ rộng). Hiện nay 度 được sử dụng với hầu hết các danh từ mang ý nghĩa mức độ như: 可信度 (độ tin cậy), 难度 (độ khó), 自由度 (mức độ tự do), 知名度 (độ nổi tiếng)... Những từ ngữ này không có từ tương ứng với cùng cách thức cấu tạo từ trong tiếng Anh và đây là những minh họa cho sự mở rộng cách dùng của hậu tố 度 trong tiếng Hán.

- Ý nghĩa của các phụ tố có xu hướng trống rỗng, trừu tượng hoặc có tính khái quát hóa. Chẳng hạn như tiền tố 老 trong 老虎, 老鼠, 老师, 老外 không có nghĩa cụ thể mà chỉ được dùng để đánh dấu danh từ.

- Các phụ tố có xu hướng thể hiện một số chức năng ngữ pháp nhất định, ví dụ như các phụ tố danh từ hóa -子, -头, -性, -度; hậu tố động từ hóa -化; tiền tố phủ định 无, 未, 非; các phụ tố thời thái 了, 着, 过; hậu tố chỉ số nhiều 们...

- Các phụ tố có xu hướng gắn vào các từ tự do, như phụ tố 性, 非...

Những đặc trưng trên cho thấy phạm vi mở rộng hơn nhiều của các phụ tố cũng như vai trò quan trọng của chúng trong việc tham gia cấu tạo từ tiếng Hán mà không cần truy ngược về mô hình tiếng Anh ban đầu. Ở khía cạnh này, hình thái tiếng Hán đã trở nên phong phú hơn nhờ vào kho phụ tố có nguồn gốc ngoại lai như phân tích ở trên.

4. Kết luận

Nhìn chung, tiếng Anh có hệ thống đánh dấu hình thái phong phú và phức tạp hơn tiếng Hán, điều này đã khiến cho tiếng Hán khác biệt với tiếng Anh ở nhiều phương diện và dẫn đến việc vay mượn các đặc điểm hình thái tiếng Anh vào tiếng Hán trong quá trình tiếp xúc giữa hai ngôn ngữ. Nhiều nghiên cứu trước đây thường có xu hướng tách biệt từ mượn tiếng Anh ra khỏi ngữ cảnh tiếng Hán và bỏ qua thực tế là các từ ngữ vay mượn này không chỉ tồn tại độc lập, riêng lẻ mà chúng đã được chuyển đổi và điều chỉnh để phù hợp với đặc trưng ngữ pháp của tiếng Hán. Điều này cũng có nghĩa là, tiếng Hán không chỉ tiếp nhận từ mượn tiếng Anh một cách thụ động mà qua đó đã hình thành nên phương thức cấu tạo từ mới bằng cách phát triển kho hình vị phong phú từ những từ ngữ ngoại lai. Và như vậy, tiếng Anh không chỉ đóng góp một số lượng từ đáng kể vào vốn từ vựng tiếng Hán mà còn đem đến những thay đổi lớn trong hệ thống hình thái tiếng Hán. Ít nhất một phần dưới ảnh hưởng của tiếng Anh, nhiều hình vị mới bao gồm từ gốc, từ gốc ràng buộc và các phụ tố đã xuất hiện, một số lượng lớn các tiền tố và hậu tố tiếng Anh cũng được sử dụng để tạo ra từ ngữ mới và trở thành một phần không thể thiếu trong hệ thống từ vựng tiếng Hán. Sự gia tăng các phụ tố và sự phát triển của nhóm từ gốc ràng buộc trong tiếng Hán hiện đại cho thấy phạm vi sử dụng ngày càng mở rộng cũng như vai trò to lớn của chúng trong quá trình tham gia cấu tạo từ tiếng Hán.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chao, Y. R. (1968), A grammar of spoken Chinese. Berkley: University of California Press.
2. Hu, Zh. L. (胡壮麟). (2013), 《语言学教程》. 北京: 北京大学出版社.
3. Ku, Y. M. (2001), Development of morphological awareness in Chinese and English. Unpublished doctoral dissertation. University of Illinois. Urbana-Champaign.
4. Packard, J. (2000), The morphology of Chinese. Cambridge: CUP.
5. Sun, D. J. (孙德金). (2002), 《汉语语法教程》. 北京: 北京语言大学出版社.
6. Thomason, S. G & Kaufman, T. (1988), Language contact, creolization and genetic linguistics. Berkeley: Univesity of California Press.
7. Wang, L. (王力). (1954), 《中国语法理论》. 北京: 中华书局.

Morphological influence of English on modern Chinese

Abstract: Many previous studies tend to isolate English loanwords from the Chinese contexts, ignoring the fact that such loanwords do not just exist in isolation as independent items but rather have been transformed and modified in conformity to the system of Chinese. That is to say, Chinese has gone beyond the actual state of passively adopting English loans and has entered a new era of building new words by means of developing a rich repertoire of morphemes from these loanwords. And so it means, English has not only contributed a considerable number of words to the Chinese vocabulary, but also brought about some changes in the Chinese morphological system. This paper systematically analyses the morphological changes of Chinese during the process of extensive and long-term contact with English based on collected data.

Key words: Chinese; language contact; language change; morphological change; morphological borrowing.